

Số: 1642 /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh địa điểm dự án (ranh giới thực hiện dự án) trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù và cập nhật, điều chỉnh, bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Cù

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 10126/QĐ-BCA-H02 ngày 10/12/2021 của Bộ Công an phê duyệt dự án tổng thể đầu tư xây dựng Nhà tạm giữ, Trại tạm giam, Trại giam thuộc Bộ Công an quản lý; Quyết định số 7968/QĐ-BCA-H02 ngày 27/10/2022 của Bộ Công an phê duyệt dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 1);

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: Số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù; số 1520/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù; số 121/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Cù; số 1521/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 về việc cập nhật, bổ sung dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Cù;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 396/TTr-STNMT ngày 26/7/2024 và UBND huyện Phù Cù tại Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 23/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh địa điểm dự án Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Hưng Yên (ranh giới thực hiện dự án) trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù và cập nhật điều chỉnh, bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Cù như sau:

1. Tổng diện tích đất cần thu hồi đất là 99.788,9m² (Trong đó: Diện tích đất dự kiến giao để thực hiện dự án Trại tạm giam là 97.700m²; diện tích đất kết nối hạ tầng kỹ thuật giao thông là 2.088,9m²).

Vị trí, diện tích loại đất thu hồi, ranh giới thực hiện dự án điều chỉnh xác định theo Trích lục do Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 16/3/2023 và ngày 28/6/2024.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất sau điều chỉnh trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ điều chỉnh trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo Phụ lục 01;
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh theo Phụ lục số 02;
- Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh theo Phụ lục số 03;
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng điều chỉnh Phụ lục số 04.

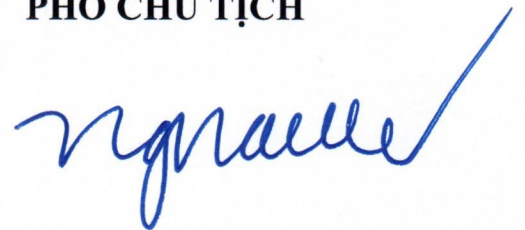
Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Phù Cù có trách nhiệm công bố công khai việc điều chỉnh, cập nhật, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2024; thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh; tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phù Cù; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 01

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ ĐIỀU CHỈNH TRONG KHSDĐ NĂM 2024 HUYỆN PHÙ CỪ

(Kèm theo Quyết định số 12/100-QĐ-UBND ngày 8/1/2024 của UBND tỉnh)

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiến Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần	T.T. Trần Cao
1	Đất nông nghiệp	NNP	6101,09	637,12	587,88	406,72	417,18	423,89	330,66	363,44	433,47	439,68	381,53	334,67	528,40	566,27	250,18
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3594,41	482,96	439,95	311,30	185,10	293,30	114,73	230,03	289,00	282,32	22,95	146,30	366,36	264,98	165,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3594,41	482,96	439,95	311,30	185,10	293,30	114,73	230,03	289,00	282,32	22,95	146,30	366,36	264,98	165,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	130,66	5,12	0,62	2,57	1,38	0,38	9,84	1,60	0,25	1,29	4,73	2,35	0,45	98,66	1,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1585,56	72,86	68,25	44,27	194,94	53,20	148,26	75,41	98,91	96,17	302,79	142,07	96,68	153,33	38,42
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	724,61	75,76	78,80	47,39	35,76	68,69	41,50	51,80	45,31	57,01	45,76	43,95	64,91	49,30	18,67
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	65,85	0,42	0,26	1,19		8,32	16,33	4,60		2,89	5,30				26,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3357,44	361,54	433,16	165,79	203,26	183,19	279,79	147,84	211,27	253,26	174,87	127,45	250,91	335,61	229,50
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,97	1,50											6,47		
2.2	Đất an ninh	CAN	16,84	0,26	13,39	0,23	0,28	0,20	0,25	0,23	0,17	0,19	0,30	0,11	0,20	0,18	0,85
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,68	19,50	72,25							33,70					15,23
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,91	0,15											0,36	0,37	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,77	2,46	1,83	0,09	4,34		0,90			0,36	6,49	5,89	0,18	1,79	7,02
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,99						2,00							13,99	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1730,44	197,10	210,54	103,59	94,43	98,57	105,82	91,53	123,70	114,23	100,46	82,89	138,85	150,84	117,89
	<i>Trong đó:</i>																
	Đất giao thông	DGT	1169,22	135,82	152,98	64,81	60,52	62,43	70,58	66,58	87,50	80,01	60,03	56,60	96,53	102,83	72,00

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tổng Phan	Tổng Trăn	TT. Trăn Cao	
	Đất thủy lợi	DTL	330,42	42,08	30,56	26,46	19,14	23,56	20,71	13,14	21,91	25,34	23,34	17,45	24,18	29,31	13,24	
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	11,17	0,97	0,30	0,55	1,11	0,86	0,61	0,21	0,82	0,81	0,50	0,44	0,35	0,49	3,15	
	Đất cơ sở y tế	DYT	6,06	0,16	3,16	0,10	0,25	0,21	0,39	0,13	0,34	0,19	0,22	0,20	0,39	0,17	0,15	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	45,67	3,84	2,78	1,58	1,60	1,67	2,11	3,61	2,62	1,85	8,81	1,58	5,26	2,03	6,33	
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,37	1,57	1,20	1,26	1,08		0,76	1,28	1,29	0,74		0,21	0,26	1,34	4,38	
	Đất công trình năng lượng	DNL	4,75	0,29	1,39	0,71	0,14	0,24	0,27	0,13	0,15	0,14	0,19	0,24	0,23	0,26	0,37	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,06		0,04	0,01	0,02	0,05	0,04			0,02	0,03	0,02	0,02	0,23	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,62			0,03		0,48	3,61		0,29					1,20	0,01	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,77	0,28	3,28	0,13	1,20	0,33	0,13	0,10	0,21	0,24	0,32	0,16	0,28	0,13	4,98	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,25	0,64	1,00	0,62	1,07	0,76	0,53	0,17	1,46	0,28	0,04	0,84	0,98	2,13	5,73	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	107,72	10,97	13,18	7,12	7,61	7,25	5,91	6,04	7,08	4,23	6,83	5,03	10,12	10,69	5,66	
	Đất chợ	DCH	5,88	0,42	0,71	0,18	0,70	0,76	0,16	0,10	0,03	0,40	0,16	0,11	0,25	0,24	1,66	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,29								0,42	0,01					0,86	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	971,40	127,18	110,91	60,73	63,81	77,40	105,41	43,06	59,17	74,00	56,68	37,76	87,31	67,98		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	76,64														76,64	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,57	0,68	1,12	0,25	0,13	0,86	0,19	0,27	0,62	0,58	0,39	0,64	1,58	0,72	4,54	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,93	0,10					0,24	2,14				0,89	0,56			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,85	2,06	1,71	0,86	1,63	0,14	0,58	0,94	0,26	0,83	0,68	0,30	1,84	1,00	0,02	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	323,93	10,24	21,39		38,64	5,96	63,84	9,07	26,31	23,23	10,47	4,57	11,63	92,16	6,42	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,23	0,31	0,02	0,04		0,06	0,56	0,60	0,23			0,11	0,32	7,95	0,03	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,39	0,76					0,30	0,31	0,06		0,42	0,24	0,28	2,73	0,29	

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 CỦA HUYỆN PHÙ CÙ
(Kèm theo Quyết định số **412/QĐ-UBND** ngày **31** / **7** /2024 của UBND tỉnh)

DVT: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần	TT. Trần Cao
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	339,21	60,21	105,96	12,98	10,74	6,45	33,53	11,27	14,11	8,97	6,76	2,43	19,30	18,47	28,03
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	291,05	55,72	100,43	10,45	9,66	5,04	22,24	8,68	11,05	7,90	5,79	1,99	17,01	10,15	24,94
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LU/C/PNN	291,05	55,72	100,43	10,45	9,66	5,04	22,24	8,68	11,05	7,90	5,79	1,99	17,01	10,15	24,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,75			0,17			1,81							0,77	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30,15	2,47	4,24	0,98	0,91	1,01	8,66	1,80	1,17	0,81	0,23	0,11	0,76	4,93	2,07
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,26	2,02	1,29	1,38	0,17	0,40	0,82	0,79	1,89	0,26	0,74	0,33	1,53	2,62	1,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,73	0,12			0,01		4,60				5,00				
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LU/A/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS															
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,68	0,34			0,10		0,76			0,37	0,10			0,01	

Phụ lục 04
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 CỦA HUYỆN PHÚ CỪ
(Kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2024 của UBND tỉnh)

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần
1	Đất nông nghiệp	NNP														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,02						0,02							
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,02						0,02							